

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC VIỆT NAM
Số: 30/2014/TT-NHNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 6 tháng 11 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước);

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện ủy thác, nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư này đối với các hoạt động sau đây:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư vào dự án sản xuất, kinh doanh;

đ) Mua trái phiếu doanh nghiệp.

2. Việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận ủy thác của Chính phủ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại;

b) Ngân hàng chính sách;

c) Ngân hàng hợp tác xã;

d) Công ty tài chính;

đ) Công ty cho thuê tài chính;

e) Tổ chức tài chính vi mô;

g) Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức), cá nhân là người cư trú, người không cư trú có liên quan đến hoạt động ủy thác, nhận ủy thác quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ủy thác là việc một bên (bên ủy thác) giao vốn bằng tiền cho một bên khác (bên nhận ủy thác) để thực hiện hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này đối với đối tượng ủy thác, bên ủy thác chịu mọi rủi ro, bên nhận ủy thác được hưởng phí ủy thác.

2. Đối tượng ủy thác là đối tượng được thụ hưởng nguồn vốn ủy thác, bao gồm:

a) Cá nhân, tổ chức, kể cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là khách hàng vay vốn, thuê tài chính;

b) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng nhận vốn góp, phát hành trái phiếu, cổ phiếu;

c) Dự án sản xuất, kinh doanh.

3. Ủy thác cho vay là việc bên ủy thác ủy thác cho bên nhận ủy thác để cho vay đối với khách hàng vay vốn.

4. Ủy thác cho thuê tài chính là việc bên ủy thác ủy thác cho bên nhận ủy thác để cho thuê tài chính đối với khách hàng thuê tài chính.
5. Ủy thác góp vốn, mua cổ phần là việc bên ủy thác ủy thác cho bên nhận ủy thác để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng.
6. Ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp là việc bên ủy thác ủy thác cho bên nhận ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi.
7. Nhận ủy thác đầu tư vào dự án sản xuất, kinh doanh là việc công ty tài chính nhận ủy thác của nhà đầu tư dự án để đầu tư vốn vào dự án sản xuất, kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.
8. Thời hạn ủy thác là khoảng thời gian được tính từ thời điểm bên nhận ủy thác bắt đầu thực hiện nội dung ủy thác cho đến thời điểm hoàn thành nội dung ủy thác, được quy định tại hợp đồng ủy thác.
9. Vốn ủy thác là khoản tiền bên ủy thác giao cho bên nhận ủy thác để thực hiện nội dung ủy thác.
10. Phí ủy thác là khoản tiền mà bên ủy thác trả cho bên nhận ủy thác để thực hiện nội dung ủy thác, được quy định tại hợp đồng ủy thác, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc ủy thác

1. Ủy thác phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản, phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Bên ủy thác chỉ được ủy thác cho bên nhận ủy thác thực hiện những nội dung ủy thác mà bên ủy thác được thực hiện và được ủy thác theo quy định của pháp luật; bên nhận ủy thác chỉ được nhận ủy thác đối với những nội dung ủy thác mà bên nhận ủy thác được thực hiện và được nhận ủy thác theo quy định của pháp luật.
3. Bên nhận ủy thác không được ủy thác lại cho bên thứ ba.
4. Việc giao vốn ủy thác phải phù hợp với tiến độ thực hiện nội dung ủy thác.
5. Bên nhận ủy thác không được sử dụng vốn ủy thác trái với mục đích, nội dung ủy thác được quy định tại hợp đồng ủy thác.

6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức khác phải tính số dư các khoản ủy thác trong các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

7. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận ủy thác của ngân hàng mẹ, chi nhánh của ngân hàng mẹ ở nước ngoài để cho vay, mua trái phiếu thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài, quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Các khoản ủy thác bằng ngoại tệ phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật có liên quan.

9. Bên ủy thác là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác.

Bên nhận ủy thác là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác.

10. Đối với việc ủy thác ra nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được ủy thác cho ngân hàng, công ty quản lý quỹ ở nước ngoài thực hiện một số hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này trong phạm vi hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Hợp đồng ủy thác

1. Hợp đồng ủy thác phải có tối thiểu các nội dung sau:

- a) Tên, địa chỉ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác;
- b) Đối tượng ủy thác: Phải quy định đích danh hoặc các thông tin cụ thể đủ để xác định được đối tượng ủy thác.

Đối với trường hợp ủy thác mua trái phiếu, ngoài việc quy định đích danh hoặc các thông tin để xác định được tổ chức phát hành, phải quy định cụ thể loại trái phiếu, thời hạn của trái phiếu;

- c) Mục đích ủy thác;
- d) Phạm vi, nội dung ủy thác;
- đ) Thời hạn ủy thác;
- e) Phí ủy thác;
- g) Vốn ủy thác; thời gian giao vốn ủy thác;
- h) Đồng tiền thực hiện ủy thác (nếu có);
- i) Quyền, nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác, trong đó phải quy định rõ bên ủy thác chịu mọi rủi ro và hưởng mọi lợi ích từ hoạt động ủy thác, bên nhận ủy thác được hưởng phí ủy thác;
- k) Chấm dứt hợp đồng trước hạn;
- l) Xử lý tranh chấp.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng ủy thác có thể có các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của bên ủy thác

1. Bên ủy thác có các quyền sau:

- a) Yêu cầu bên nhận ủy thác cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh bên nhận ủy thác được phép thực hiện hoạt động ủy thác, nhận ủy thác theo quy định của pháp luật;
- b) Yêu cầu bên nhận ủy thác báo cáo, cung cấp tài liệu, thông tin về tình hình, kết quả thực hiện hợp đồng ủy thác;
- c) Giám sát, kiểm tra việc bên nhận ủy thác thực hiện nội dung, phạm vi được ủy thác quy định tại hợp đồng ủy thác;
- d) Các quyền khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên ủy thác có các nghĩa vụ sau:

- a) Xem xét, đánh giá chức năng, phạm vi hoạt động, năng lực quản trị, điều hành, nhân sự, chuyên môn, công nghệ và cơ sở hạ tầng của bên nhận ủy thác để đảm bảo bên nhận ủy thác có đủ khả năng thực hiện hoạt động ủy thác, nhận ủy thác;